



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		968.449.342.871	951.453.675.858
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.360.674.791	23.246.253.548
111	1. Tiền		82.360.674.791	23.246.253.548
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.570.130.587	51.434.849.555
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	66.097.552.495	50.261.790.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.731.717.489	4.425.034.598
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.168.374.733	8.183.788.526
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.427.514.130)	(11.435.764.198)
140	IV. Hàng tồn kho	8	702.876.595.366	748.185.133.840
141	1. Hàng tồn kho		718.350.858.927	757.435.452.582
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.474.263.561)	(9.250.318.742)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.641.942.127	128.587.438.915
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	845.347.004	2.144.135.696
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		117.152.196.370	125.653.906.580
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	644.398.753	789.396.639
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.146.795.928.491	1.308.062.441.388
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.942.060.000	4.599.440.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.942.060.000	4.599.440.000
220	II. Tài sản cố định		1.103.917.315.541	1.245.210.105.475
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.019.532.568.340	1.134.134.874.932
222	- Nguyên giá		1.848.803.815.825	1.815.140.075.297
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(829.271.247.485)	(681.005.200.365)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	74.302.849.617	100.585.703.589
225	- Nguyên giá		134.337.931.114	144.187.938.715
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.035.081.497)	(43.602.235.126)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	10.081.897.584	10.489.526.954
228	- Nguyên giá		21.146.948.640	21.146.948.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.065.051.056)	(10.657.421.686)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		39.246.500	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.246.500	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.000.000.000	12.239.782.984
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.060.217.016)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.897.306.450	46.013.112.929
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	24.897.306.450	46.013.112.929
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.115.245.271.362	2.259.516.117.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.481.375.300.427	1.681.388.714.336
310	I. Nợ ngắn hạn		1.000.537.875.934	1.064.238.408.484
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	229.242.433.385	195.408.073.878
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		468.433.727	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.795.412.993	7.757.566.018
314	4. Phải trả người lao động		36.629.470.890	13.295.324.591
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.505.443.961	4.183.866.053
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.443.312.343	1.887.992.046
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.081.415.312	6.977.424.618
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	708.230.904.130	826.386.346.087
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.141.049.193	8.341.815.193
330	II. Nợ dài hạn		480.837.424.493	617.150.305.852
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	161.675.654	1.604.989.863
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	480.424.748.839	615.294.315.989
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		633.869.970.935	578.127.402.910
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	633.869.970.935	578.127.402.910
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.407.219.855	81.407.219.855
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.827.934.132	85.366.107
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		85.366.107	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		55.742.568.025	85.366.107
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.115.245.271.362	2.259.516.117.246



Vũ Xuân Tùng

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng



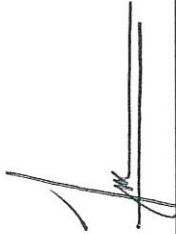


Đoàn Hải Mậu

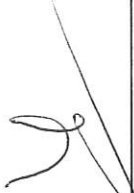
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024		Quý 4/2023		Năm 2024		Năm 2023	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	707.806.832.724		562.210.544.507		2.153.997.577.253		2.001.844.651.227	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.316.473.563		770.126.202		10.853.317.466		3.616.538.133	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	703.490.359.161		561.440.418.305		2.143.144.259.787		1.998.228.113.094	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	633.758.582.703		517.493.907.014		1.943.253.122.991		1.826.211.177.055	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.731.776.458		43.946.511.291		199.891.136.796		172.016.936.039	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	103.791.663		4.640.145.310		622.817.342		5.372.003.493	
22	7. Chi phí tài chính	25	23.226.103.018		30.664.503.508		96.933.511.594		121.139.459.007	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.909.737.449		30.317.999.682		92.932.012.402		118.504.360.075	
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.801.414.016		3.840.010.036		17.557.173.396		24.372.348.868	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.735.529.564		5.525.809.177		18.809.141.339		26.179.946.975	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.072.521.523		8.556.333.880		67.214.127.809		5.697.184.682	
31	11. Thu nhập khác	28	760.934.485		133.803.338		1.027.096.541		1.140.687.622	
32	12. Chi phí khác	29	3.268.189		8.001.751		33.517.933		557.011.840	
40	13. Lợi nhuận khác		757.666.296		125.801.587		993.578.608		583.675.782	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.830.187.819		8.682.135.467		68.207.706.417		6.280.860.464	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.537.723.253		102.713.245		12.465.138.392		6.195.494.357	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.292.464.566		8.579.422.222		55.742.568.025		85.366.107	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	706		172.305.178		1.115		2	



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng

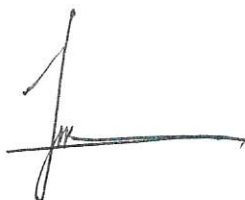


Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.207.706.417	6.280.860.464
	2. Điều chỉnh cho các khoản		265.264.030.742	268.219.614.620
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		166.203.565.311	154.428.061.733
03	- Các khoản dự phòng		6.455.477.735	706.739.478
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(89.425.104)	(68.643.266)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(237.599.602)	(5.350.903.400)
06	- Chi phí lãi vay		92.932.012.402	118.504.360.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		333.471.737.159	274.500.475.084
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.822.942.868)	(16.086.676.148)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		39.084.593.655	(190.134.677.234)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		55.847.607.261	(87.321.943.881)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.414.595.171	29.018.095.631
14	- Tiền lãi vay đã trả		(93.542.861.754)	(120.977.924.419)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.964.062.017)	(3.282.811.839)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.119.000.000)	(4.125.868.603)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		340.569.666.607	(118.411.331.409)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.781.279.286)	(136.556.141.144)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		306.000.000	527.054.546
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.420.789	4.823.848.854
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.431.858.497)	(131.205.237.744)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.695.024.991.003	1.960.021.181.882
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.916.840.747.461)	(1.668.642.120.740)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(31.209.252.649)	(23.802.410.850)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(40.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(253.025.009.107)	227.576.650.292
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		59.112.799.003	(22.039.918.861)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.246.253.548	45.283.304.200
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.622.240	2.868.209
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		82.360.674.791	23.246.253.548



Vũ Xuân Tùng

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 nhà máy trực thuộc:

Nhà máy	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng lỗ đầu tư vào đơn vị khác, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	24.961.000	113.547.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.306.658.917	23.132.706.548
Tiền đang chuyển	29.054.874	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	82.360.674.791	23.246.253.548

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	49.807.939.886	37.475.447.901
Công ty CP Viglacera Thăng Long	-	354.332.539
Công ty CP Thương mại Viglacera	4.748.502.439	2.069.205.034
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.541.110.170	10.362.805.155
	66.097.552.495	50.261.790.629
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	54.556.442.325	39.898.985.474

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sacmi (Singapore) PTE LTD	81.664.686	839.137.075
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	24.944.480	3.302.248.920
- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc		
Các khoản trả trước khác	1.625.108.323	283.648.603
	1.731.717.489	4.425.034.598

6. PHẢI THU NGẮN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	734.723.608	509.037.708
Tạm ứng	14.667.949	9.569.900
Ký cược, ký quỹ	1.904.000.000	884.900.000
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.244.495.487
Các Công ty cho thuê Tài chính	4.158.475.655	5.060.842.318
Phải thu khác	242.012.034	474.943.113
	8.168.374.733	8.183.788.526
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.942.060.000	4.599.440.000
	5.942.060.000	4.599.440.000

7. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Đầu tư Sản xuất Thương mại	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158
Xuất nhập khẩu Quảng Tây				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487
Các đối tượng khác	8.733.827.485	8.733.827.485	8.612.077.553	8.612.077.553
	11.427.514.130	11.427.514.130	11.435.764.198	11.435.764.198

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.787.231.539	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.959.995.261	(736.737.213)	104.543.068.595	-
Công cụ, dụng cụ	34.015.717.837	(2.982.156.655)	42.894.497.042	-
CPSX kinh doanh dở dang	21.006.258.926	-	17.729.821.245	-
Thành phẩm	562.581.655.364	(11.755.369.693)	592.268.065.700	(9.250.318.742)
	718.350.858.927	(15.474.263.561)	757.435.452.582	(9.250.318.742)

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại các ngân hàng trong nước.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	845.347.004	2.077.983.206
Chi phí thuê Showroom, chi phí bán hàng khác chờ phân bổ	-	66.152.490
	845.347.004	2.144.135.696
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.897.306.450	45.743.925.847
Các khoản khác	-	269.187.082
	24.897.306.450	46.013.112.929

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	140.511.376.535	3.676.562.180	144.187.938.715
- Thuê tài chính trong năm	24.989.778.382	-	24.989.778.382
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(34.085.466.893)	(754.319.090)	(34.839.785.983)
Số dư cuối năm	131.415.688.024	2.922.243.090	134.337.931.114
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	42.241.177.852	1.361.057.274	43.602.235.126
- Khấu hao trong năm	34.069.939.465	507.993.827	34.577.933.292
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.757.450.723)	(387.636.198)	(18.145.086.921)
Số dư cuối năm	58.553.666.594	1.481.414.903	60.035.081.497
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	98.270.198.683	2.315.504.906	100.585.703.589
Tại ngày cuối năm	72.862.021.430	1.440.828.187	74.302.849.617

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.484.312.186	1.173.109.500	10.657.421.686
- Khấu hao trong năm	407.629.370	-	407.629.370
Số dư cuối năm	9.891.941.556	1.173.109.500	11.065.051.056
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.489.526.954	-	10.489.526.954
Tại ngày cuối năm	10.081.897.584	-	10.081.897.584

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 10.489.526.954 đồng.
- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 1.173.109.500 VND.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.060.217.016)
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.060.217.016)
	13.300.000.000	(1.300.000.000)	13.300.000.000	(1.060.217.016)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	18.380.260.389	18.380.260.389	18.058.958.315	18.058.958.315
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	24.204.909.825	24.204.909.825	10.921.096.485	10.921.096.485
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	14.908.648.704	14.908.648.704	15.524.196.665	15.524.196.665
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	11.714.362.233	11.714.362.233	9.884.815.728	9.884.815.728
Phải trả cho các đối tượng khác	160.034.252.234	160.034.252.234	141.019.006.685	141.019.006.685
	229.242.433.385	229.242.433.385	195.408.073.878	195.408.073.878
Trong đó:				
Phải trả người bán các bên liên quan	5.935.172.661	5.935.172.661	11.683.326.559	11.683.326.559

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.440.629.147	3.051.478.499
Trích trước chi phí bán hàng	-	963.582.169
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	-	168.805.385
Trích trước chi phí khác	64.814.814	-
	2.505.443.961	4.183.866.053

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	667.364.336	854.658.036
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.919.456	1.092.140.738
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	507.000.000
Phải trả về tạm ứng	358.574.014	289.668.641
Lương HĐQT và BKS	436.800.000	166.101.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.408.757.506	4.067.855.603
	4.081.415.312	6.977.424.618

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	342.603.089.640	996.344.282.596	1.055.704.404.235	283.242.968.001
TPBank - CN Bắc Ninh	10.002.222.788	16.435.140.690	26.437.363.478	-
VietinBank - CN Ba Đình, HN	239.092.675.641	502.285.793.881	558.344.980.995	183.033.488.527
BIDV - CN Tràng Tiền, HN	53.620.944.682	88.485.665.477	120.954.625.651	21.151.984.508
	645.318.932.751	1.603.550.882.644	1.761.441.374.359	487.428.441.036

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn	729.048.441.123	72.951.487.228	155.399.373.102	646.600.555.249
TPBank - CN Từ Sơn, BN	58.398.746.183	70.000.000.000	34.199.373.102	94.199.373.081
VietinBank - CN Ba Đình, HN	661.773.919.074	-	121.200.000.000	540.573.919.074
Vay cá nhân	8.875.775.866	2.951.487.228	-	11.827.263.094
Nợ thuê tài chính dài hạn	67.313.288.202	18.522.621.131	31.209.252.649	54.626.656.684
Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	59.843.898.757	-	28.369.766.524	31.474.132.233
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	7.469.389.445	18.522.621.131	2.839.486.125	23.152.524.451
	796.361.729.325	91.474.108.359	186.608.625.751	701.227.211.933

Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	181.067.413.336	220.802.463.094
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	615.294.315.989	480.424.748.839

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	49.999.664	49.999.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	81.407.219.855	81.407.219.855
	81.407.219.855	81.407.219.855

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	14.257,18	3.592,32
EUR	3.280,03	4.886,58

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.130.246.205.528	1.994.945.282.598
Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác	23.751.371.725	6.899.368.629
	2.153.997.577.253	2.001.844.651.227
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	9.915.418.434	2.097.118.172
Hàng bán bị trả lại	937.899.032	1.519.419.961
Giảm giá hàng bán	-	-
	10.853.317.466	3.616.538.133
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.119.392.888.062	1.991.328.744.465
Doanh thu thuần bán các sản phẩm và dịch vụ khác	23.751.371.725	6.899.368.629
	2.143.144.259.787	1.998.228.113.094

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.916.499.205.310	1.818.297.105.062
Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác	20.529.972.862	6.696.011.764
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.223.944.819	1.218.060.229
	1.943.253.122.991	1.826.211.177.055

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	43.420.789	23.848.854
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	489.971.449	444.228.082
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	89.425.104	103.926.557
	622.817.342	5.372.003.493

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	92.932.012.402	118.504.360.075
Phí thanh toán thư tín dụng UPAS L/C	-	1.298.890.973
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	239.782.984	(4.717.331)
Chiết khấu thanh toán	892.800.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.027.339.843	1.340.925.290
Chi phí tài chính khác	1.841.576.365	-
	96.933.511.594	121.139.459.007

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.890.403.118	2.888.411.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.951.668.308	18.951.593.143
Chi phí khác bằng tiền	3.715.101.970	2.532.343.968
	17.557.173.396	24.372.348.868

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.590.685	20.504.520
Chi phí nhân viên quản lý	9.009.331.790	8.338.091.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.528.678	445.898.645
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(8.250.068)	(506.603.420)
Thuế, phí, lệ phí	22.690.967	22.690.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.498.682.571	9.670.620.817
Chi phí khác bằng tiền	4.554.566.716	8.188.743.734
	18.809.141.339	26.179.946.975

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	194.178.813	491.781.817
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	16.690.967	150.218.704
Thu nhập khác	816.226.761	498.687.101
	1.027.096.541	1.140.687.622

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH	33.083.662	556.445.295
Chi phí khác	434.271	566.545
	33.517.933	557.011.840

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	68.207.706.417	6.280.860.464
Các khoản điều chỉnh tăng	33.083.662	35.455.229.225
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	33.083.662	556.445.295
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	34.898.783.930
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.288.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(4.800.000.000)
- Khác	-	(1.488.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	68.240.790.079	35.448.089.689
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	56.410.593.847	20.488.740.267
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 20% và được giảm 50% số thuế phải nộp năm 2021, 2022, 2023, 2024)	11.830.196.232	14.959.349.422
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.465.138.392	5.593.682.995
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	601.811.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.998.180.420	2.085.497.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.964.062.017)	(3.282.811.839)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	7.499.256.795	4.998.180.420

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	55.742.568.025	85.366.107
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55.742.568.025	85.366.107
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	49.999.664	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.115	2

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.768.117.281	1.523.014.337.181
Chi phí nhân công	201.850.451.223	183.306.653.068
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	112.214.523.779	93.127.762.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.203.565.311	154.428.061.733
Thuế, phí và lệ phí	22.690.967	400.459.400
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	6.215.694.751	711.456.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.893.950.879	37.716.310.878
Chi phí khác	62.850.043.994	95.877.732.973
	1.947.019.038.185	2.088.582.774.250

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	2.270.912.000	612.000.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	5.128.335.710	-
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	2.119.266.924.310	1.990.457.729.047
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	84.836.294	35.179.822
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	287.193.059	325.740.600
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	8.412.436.370	18.505.459.625
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	20.550.467.540	22.305.347.010
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.843.078.074	3.955.538.723
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	2.553.986.802	1.444.888.891
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	639.487.522	639.487.522
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	409.000.000	963.500.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	190.378.000	82.713.000
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	614.073.600	329.207.328
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

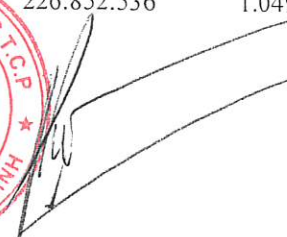
	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	49.807.939.886	37.475.447.901
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	354.332.539
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.748.502.439	2.069.205.034
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	411.804.671
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.058.292.303	3.821.966.054
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.376.027.822	5.188.628.492
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	274.000.000	254.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	226.852.536	1.049.930.325


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng




Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Phục lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	565.565.557.142	1.239.884.548.139	5.916.761.878	1.901.787.468	1.871.420.670	1.815.140.075.297	
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	34.085.466.893	754.319.090	-	-	34.839.785.983	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.176.045.455)	-	-	(1.176.045.455)	
Số dư cuối năm	565.565.557.142	1.273.970.015.032	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.848.803.815.825	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	172.167.957.063	500.685.297.554	4.545.403.103	1.735.121.975	1.871.420.670	681.005.200.365	
- Khấu hao trong năm	32.540.509.687	98.140.571.561	473.538.977	63.382.424	-	131.218.002.649	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.757.450.723	387.636.198	-	-	18.145.086.921	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.097.042.450)	-	-	(1.097.042.450)	
Số dư cuối năm	204.708.466.750	616.583.319.838	4.309.535.828	1.798.504.399	1.871.420.670	829.271.247.485	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	393.397.600.079	739.199.250.585	1.371.358.775	166.665.493	-	1.134.134.874.932	
Tại ngày cuối năm	360.857.090.392	657.386.695.194	1.185.499.685	103.283.069	-	1.019.532.568.340	

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 1.018.243.785.586 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 337.304.494.870 đồng

Phục lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.510.963.951	27.582.827.208	26.821.266.378	-	3.272.524.781
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.470.149	-	533.073.773	521.603.624	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.998.180.420	12.465.138.392	9.964.062.017	-	7.499.256.795
Thuế Thu nhập cá nhân	-	248.421.647	2.157.861.296	2.382.651.526	-	23.631.417
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	133.527.737	-	445.092.456	311.564.719	-	-
Các loại thuế khác	644.398.753	-	112.025.572	112.025.572	644.398.753	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	33.083.662	33.083.662	-	-
	<u>789.396.639</u>	<u>7.757.566.018</u>	<u>43.329.102.359</u>	<u>40.146.257.498</u>	<u>644.398.753</u>	<u>10.795.412.993</u>

Phục lục số 03

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.366.107	85.366.107
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.072.952.503)	(4.072.952.503)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	6.574.953.780	(6.574.953.780)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(264.000.000)	(264.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	55.742.568.025	55.742.568.025
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	55.827.934.132	633.869.970.935

Số: 56/VIT-TCKT

V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
quý 4/2024 và năm 2024

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02223.839.395 Fax: 02223.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đoàn Hải Mậu - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 4/2024 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 16 tháng 01 năm 2025 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, quý 4/2024 và năm 2024 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin được giải trình như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch tăng/giảm	% Tăng / Giảm
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.830.187.819	8.682.135.467	34.148.052.352	> 10%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	35.292.464.566	8.579.422.222	26.713.042.344	> 10%

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tăng/giảm	% Tăng / Giảm
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.207.706.417	6.280.860.464	61.926.845.953	> 10%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	55.742.568.025	85.366.107	55.657.201.918	> 10%

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 và năm 2024 cao hơn cùng kỳ năm ngoái với chênh lệch hơn 10% do:

- Chi phí tài chính giảm do lãi suất giảm, dư nợ gốc giảm.
- Chi phí bán hàng và quản lý giảm so với năm trước do trong năm trước phát sinh các khoản chi phí phát triển thị trường sản phẩm đá nung kết.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



ĐOÀN HẢI MẬU
ĐẠI DIỆN CÔNG TY